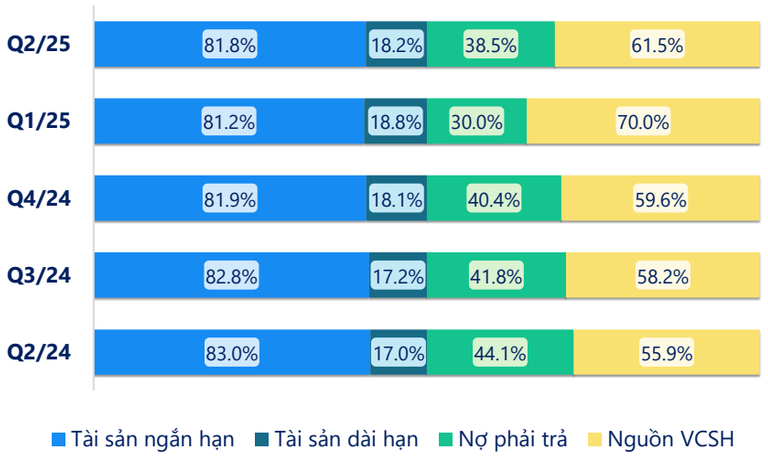
FireAnt

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,038
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
SL cổ phiếu LH	23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	625
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
P/E	7.0
EPS	3,341

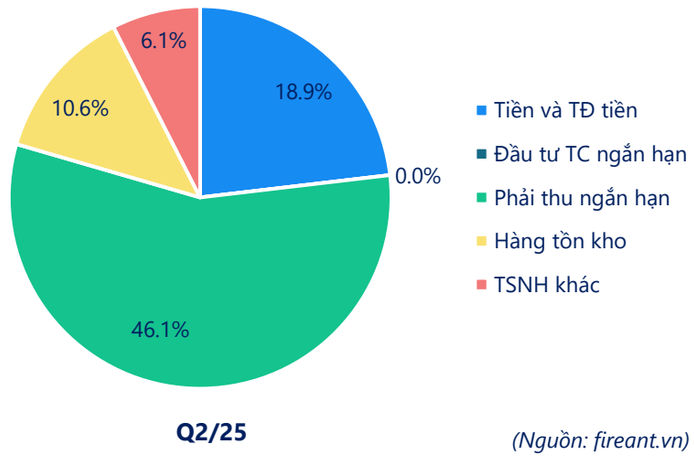
	YTD	1T	3T	6T
HNI	-7.1%	-1.3%	-4.3%	5.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



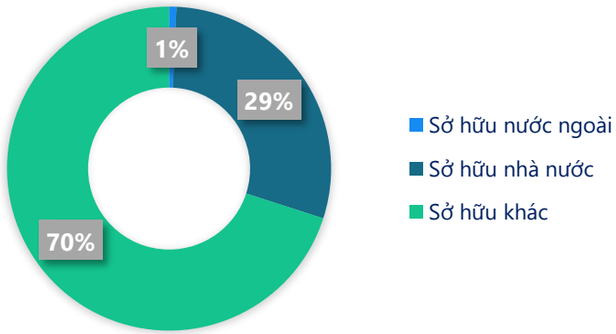
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



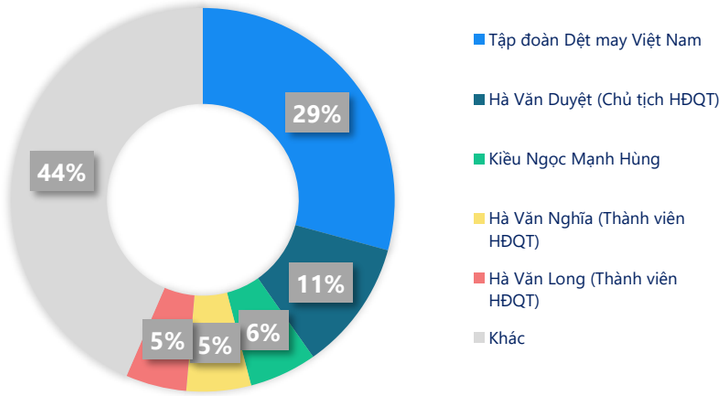
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



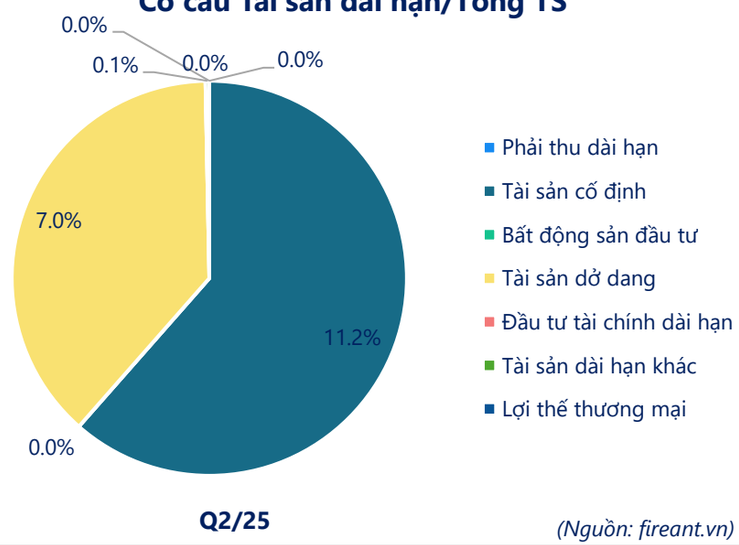
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

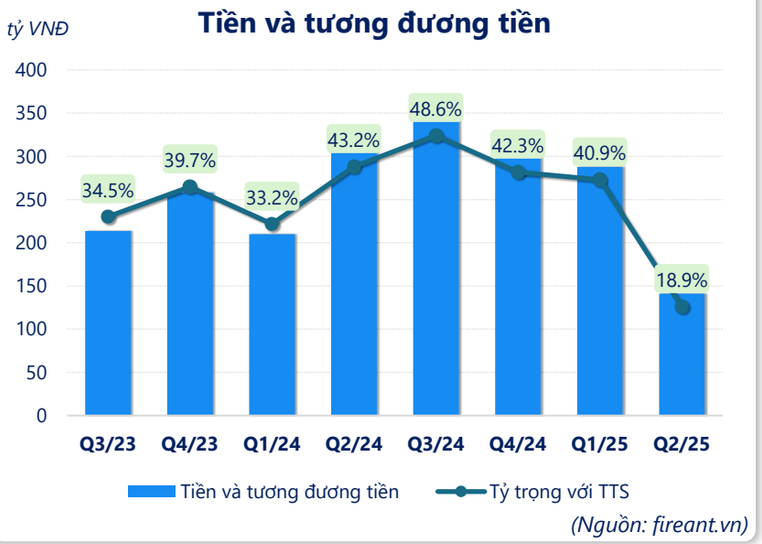


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

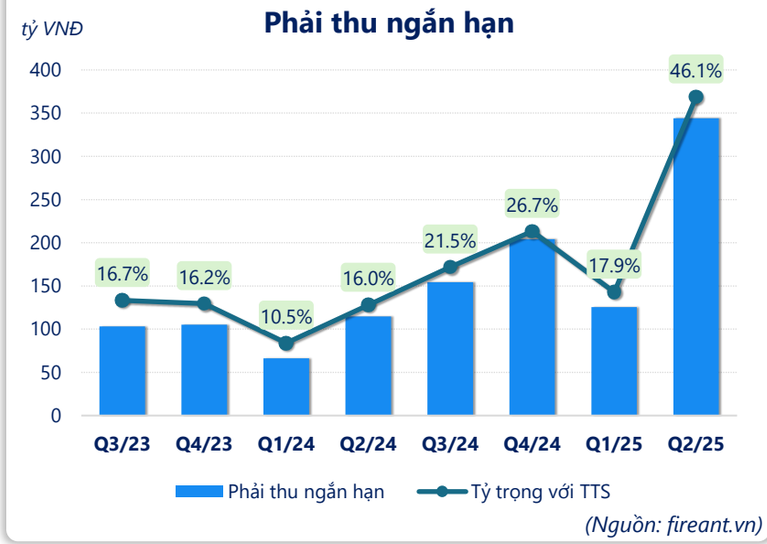
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Tiền và tương đương tiền



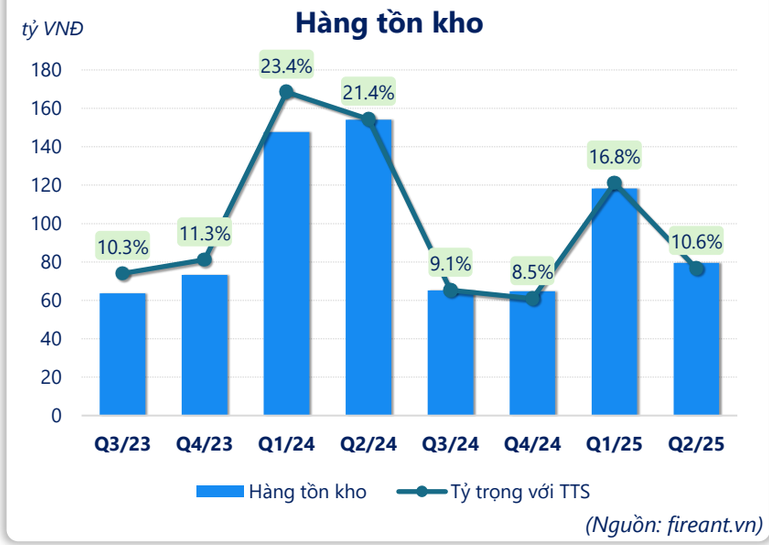
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



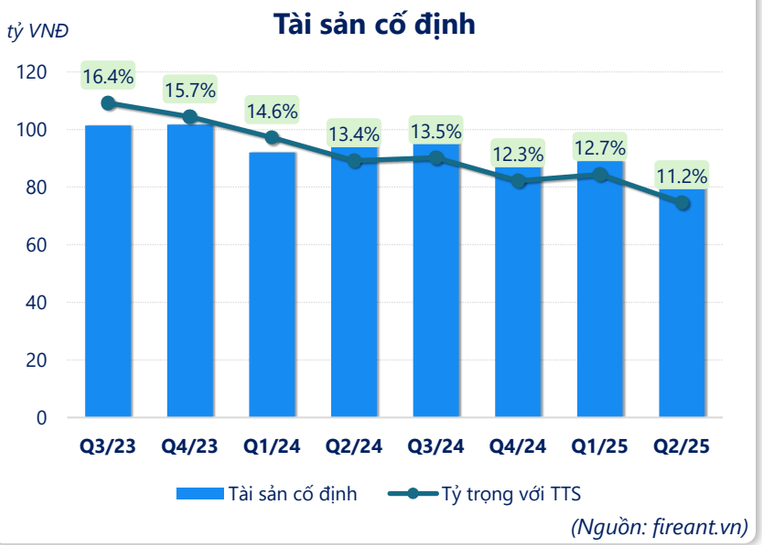
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



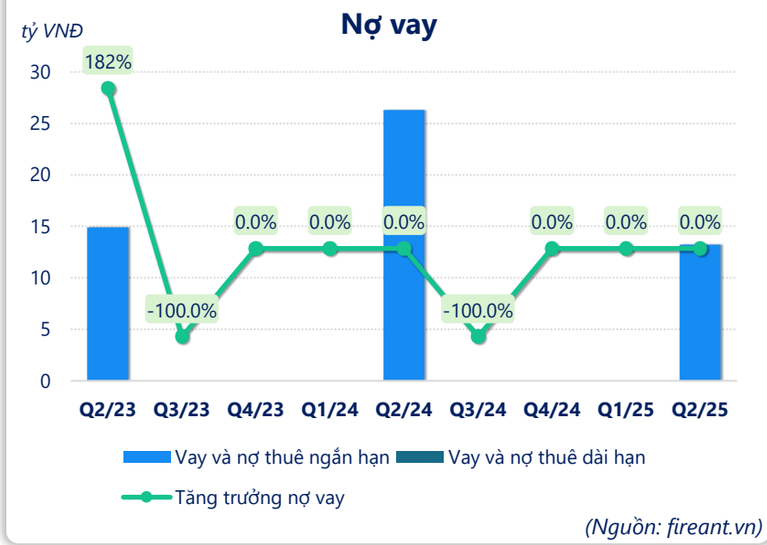
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



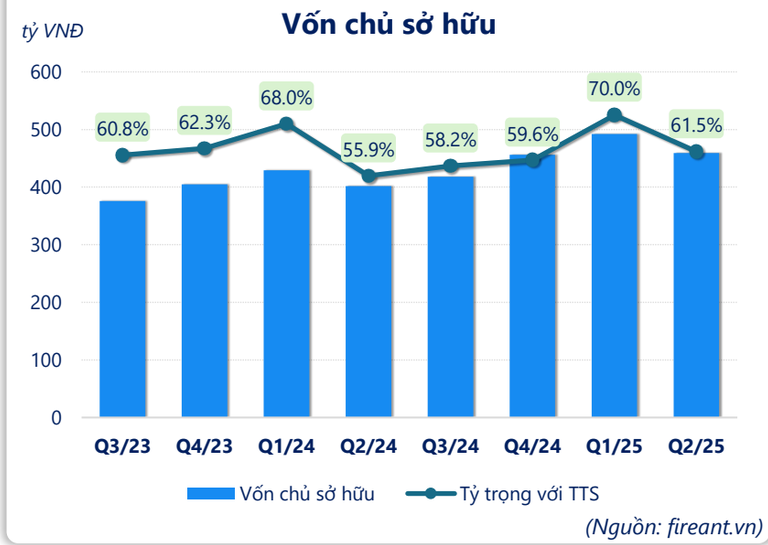
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

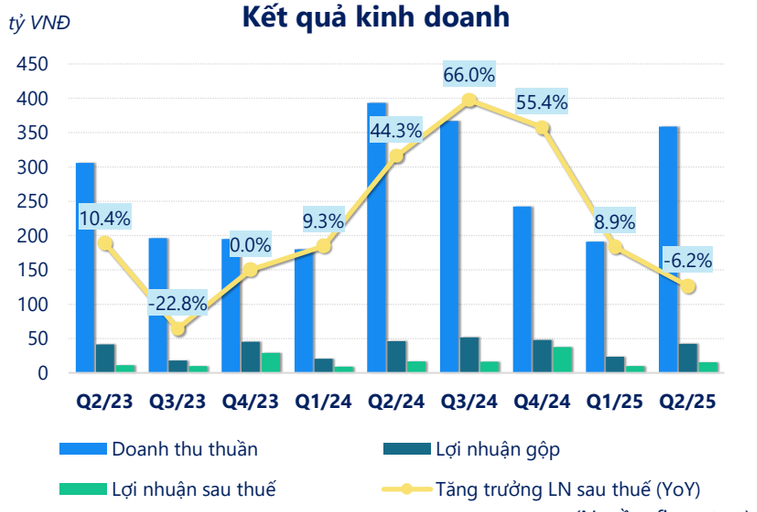
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

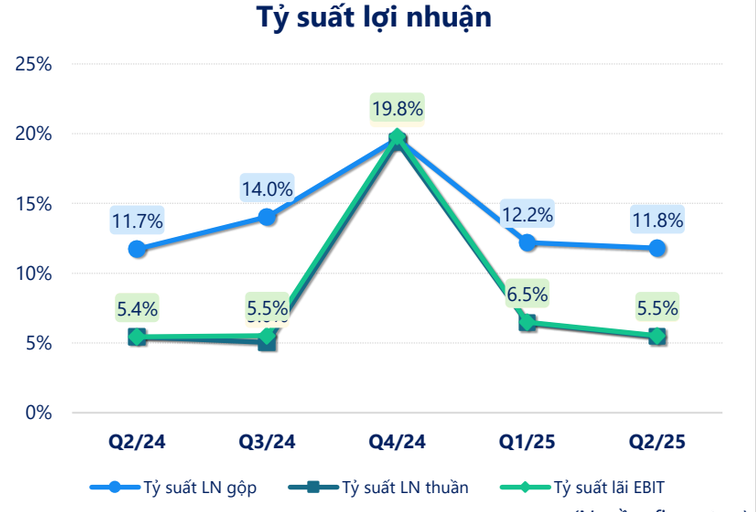
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Kết quả kinh doanh



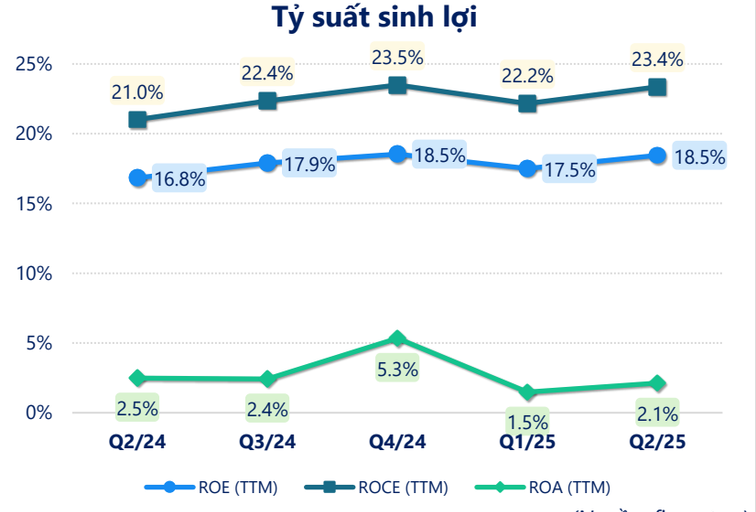
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



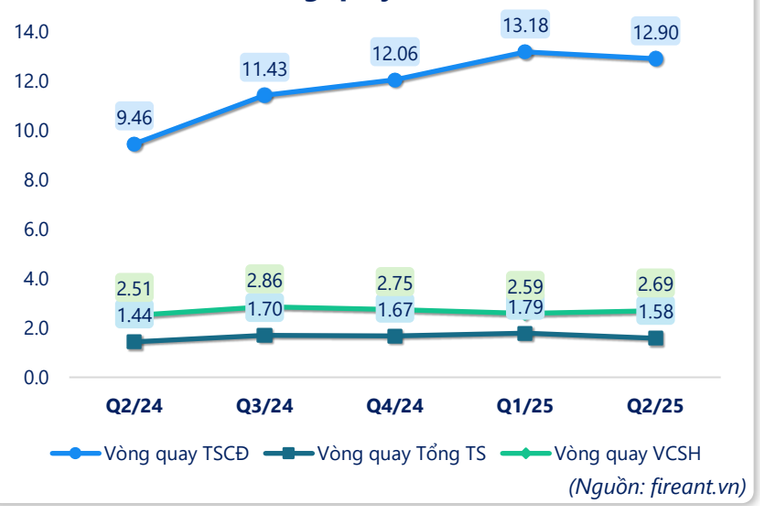
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



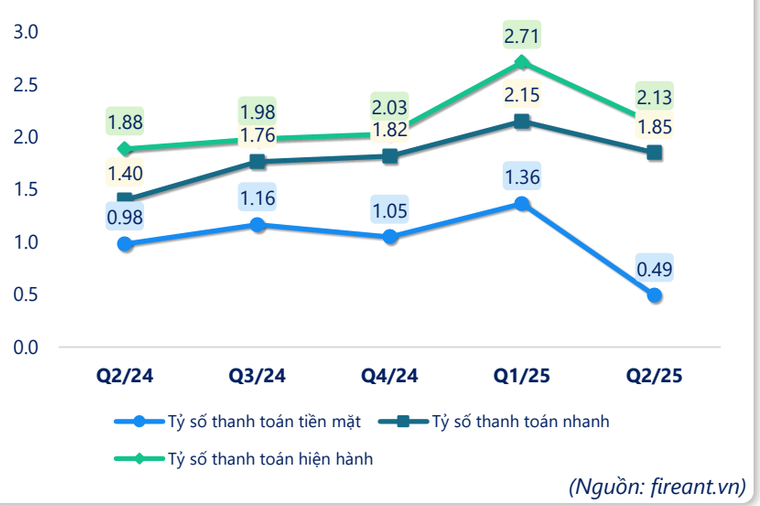
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



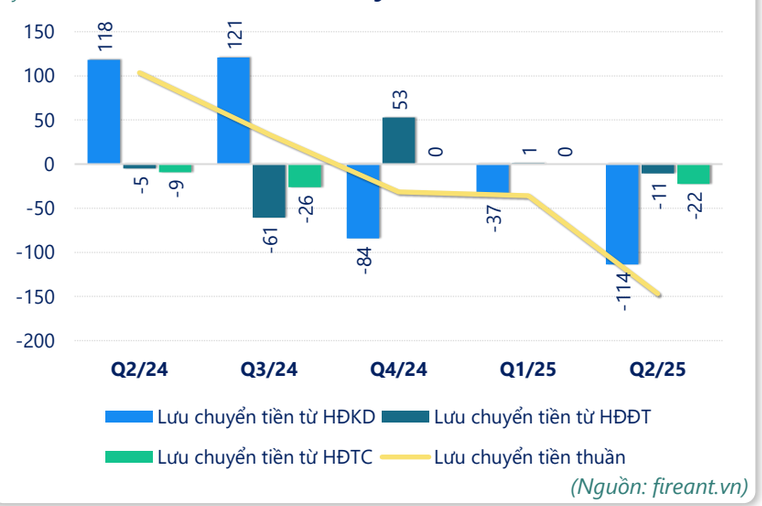
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**746**	**759**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	610	620	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	141	323	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	344	198	74.1%
Hàng tồn kho	79.4	64.7	22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	34.4	32.9%
Tài sản dài hạn	**136**	**139**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.5	94.3	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.9	40.9	26.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.42**	**3.44**	**-87.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	277	3.7%
Nợ ngắn hạn	**287**	**277**	**3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	31.4	38.8	-18.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**459**	**482**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**459**	**482**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	393	367	242	191	359
Giá vốn hàng bán	347	315	195	168	316
Lợi nhuận gộp	46.1	51.5	47.6	23.3	42.3
Doanh thu HĐTC	7.23	1.92	11.5	4.08	7.40
Chi phí TC	2.30	7.87	0.74	0.61	0.93
Chi phí lãi vay	0.14	0.02	0	0	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.66	10.8	3.30	2.77	4.61
Chi phí QLDN	23.9	16.3	7.95	11.7	24.6
LN thuần từ HĐKD	21.4	18.5	47.1	12.3	19.6
Lợi nhuận khác	-0.18	1.81	0.97	0.05	0.27
LN trước thuế	21.2	20.3	48.0	12.4	19.8
Lợi nhuận sau thuế	16.7	16.2	37.7	9.91	15.6
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	16.2	37.7	9.91	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	121	-84.1	-36.8	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	-60.7	52.7	1.10	-10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.38	-26.3	0	0	-22.4
Tiền đầu kỳ	210	311	349	323	288
Lưu chuyển tiền thuần	**104**	**33.6**	**-31.4**	**-35.7**	**-147**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.80	5.01	5.55	0	0.32
Tiền cuối kỳ	311	349	323	288	141

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic